TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 228/2025/DS-PT
Ngày 14/5/2025
V/v "Tranh chấp chia thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái duy khánh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bình, Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 09 và 14 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2025/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc "Tranh chấp chia thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do có kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4441/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn C, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

1.2. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1975; vắng mặt.

1.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1952; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: xóm B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị T và bà Nguyễn Thị T1: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn C, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trịnh Thị T2 - Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; địa chỉ: Lô E đại lộ V, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1945 (đã chết ngày 21/7/2021); địa chỉ: thôn P, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

2.1. Bà Đoàn Thị T3, sinh năm 1943 (vợ ông Q); địa chỉ: thôn P, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đoàn Thị T3: Luật sư Bàn Trung H - Văn phòng luật sư Quang D và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; địa chỉ: số H phố Chợ T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

2.2. Bà Hoàng Thị T4, sinh năm 1963 (con ông Q); vắng mặt.

2.3. Bà Hoàng Thị T5, sinh năm 1965 (con ông Q); vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn A xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

2.4. Ông Hoàng Văn H1, sinh năm 1975 (con ông Q); địa chỉ: thôn P, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; có mặt ngày 09/5, vắng mặt lúc tuyên án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hoàng Văn H1: Luật sư Vũ Quang D - Văn phòng L3 và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; địa chỉ: số H phố Chợ T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt ngày 09/5, vắng mặt lúc tuyên án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: số G, đường T, phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.3. Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.4. Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn P, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.5. Bà Hoàng Thị K, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn I, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.6. Bà Hoàng Thị T6, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn D, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.7. Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn P, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hoàng Văn S: Bà Nguyễn Thị Ngọc T7 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh T; địa chỉ: số C Đại lộ L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3.8. Bà Đoàn Thị T3, sinh năm 1943; vắng mặt.

3.9. Ông Hoàng Văn H1, sinh năm 1975; có mặt ngày 09/5, vắng mặt lúc tuyên án.

3.10. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1982; có mặt ngày 09/5, vắng mặt lúc tuyên án.

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đoàn Thị T3: Luật sư Bàn Trung H - Văn phòng luật sư Quang D và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; địa chỉ: số H phố Chợ T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hoàng Văn H1: Luật sư Vũ Quang D - Văn phòng L3 và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; địa chỉ: số H phố Chợ T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt ngày 09/5, vắng mặt lúc tuyên án.

3.11. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1984; vắng mặt.

3.12. Anh Hoàng Văn Đ1, sinh năm 2004; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

3.13. Anh Hoàng Văn H2, sinh năm 2006 (con ông Hoàng Văn H1); vắng mặt.

3.14. Anh Hoàng Văn T8, sinh năm 2012 (con ông Hoàng Văn H1); vắng mặt.

3.15. Ông Hoàng Văn C; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2020, 22/4/2020, 30/6/2022 và các đơn trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị T và bà Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Ông bà nội (bố mẹ chồng) chúng tôi là ông Hoàng Văn T9 (sinh năm 1913, chết năm 1998) và bà Nguyễn Thị N1 (sinh năm 1915, chết năm 1997) kết hôn với nhau và có 06 người con chung là: Ông Hoàng Văn Q, bà Hoàng Thị Đ, ông Hoàng Văn Đ2 (đã chết năm 2000, có vợ là bà Nguyễn Thị T1 và 02 người con là Hoàng Thị T và Hoàng Thị L), bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị T6, ông Hoàng Văn S. Khi ông Hoàng Văn T9 và bà Nguyễn Thị N1 chết không để lại di

chúc.

Di sản thừa kế ông T9 và bà N1 để lại là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 486, tờ bản đồ số 03 hồ sơ 299 lập năm 1985; diện tích 1.079m^2, ghi tên chủ sử dụng là Hoàng Văn Đ2; địa chỉ thôn I (nay là thôn P), xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Theo hồ sơ địa chính năm 1994 là thửa đất số 185, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.056m^2, ghi tên chủ sử dụng là Hoàng Văn T9 (Chị). Theo hồ sơ địa chính năm 2015 là thửa đất số 747, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.011,8m^2, ghi tên chủ sử dụng là Hoàng Văn S. Tài sản gắn liền với đất: gồm 01 gian nhà bếp đã xuống cấp, không còn giá trị, hiện nay ông Hoàng Văn S đang ở.

Quá trình quản lý, sử dụng di sản: Ông T9 bà N1 và các con của ông bà sử dụng, khi các con của ông T9 lập gia đình ở riêng thì ông T9, bà N1, ông Đ2, ông S tiếp tục sử dụng; khi ông T9 bà N1 chết thì ông Đ2 và ông S sử dụng. Năm 2000 ông Đ2 chết thì còn ông S sử dụng cho đến nay.

Ngày 13/01/2009, UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 203236 cho ông Hoàng Văn S đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.041m^2 là không đúng quy định của pháp luật.

Năm 2020, những người thuộc diện thừa kế của ông T9 bà N1 yêu cầu chia một phần đất để làm nhà thờ tổ tiên, nhưng ông Hoàng Văn Q không đồng ý và cũng năm 2020, ông Q tự ý xây dựng ngôi nhà hai tầng phía Nam mảnh đất của ông T9 bà N1 mà không được sự đồng ý của mọi người trong gia đình.

Vì vậy, nguyên đơn bà Hoàng Thị L, bà Nguyễn Thị T1, bà Hoàng Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG203236, số vào sổ cấp H-01695/QSDĐ, ngày 13/01/2009 của UBND huyện Q cấp cho ông Hoàng Văn S đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.041m^2, hồ sơ địa chính xã Q năm 2002; địa chỉ thôn I (nay là thôn P), xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

- Phân chia di sản thừa kế của ông Hoàng Văn T9 và bà Nguyễn Thị N1 là thửa đất số 747 tờ bản đồ số 13, hồ sơ địa chính xã Q năm 2015, diện tích hiện trạng là 958,7m^2 (tương ứng thửa đất số 248, tờ bản đồ số 05, hồ sơ địa chính xã Q năm 2002) theo pháp luật; nguyện vọng được chia bằng hiện vật là đất.

** Ý kiến của bị đơn ông Hoàng Văn Q (khi còn sống):* Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lý do:

Gia đình ông Q có 06 chị em, ông Q là con đầu. Thời gian ông Q tham gia Q1 thì vợ con ông Quảng cùng em trai ông Q là ông Hoàng Văn S sinh sống trên căn nhà cấp 4 có diện tích đất khoảng 300m^2 của bố mẹ để lại. Các anh em trong gia đình trưởng thành lập gia đình đều ở riêng. Ông Hoàng Văn Đ2 và bà Nguyễn Thị T1 đã li hôn, nhưng bố mẹ vẫn cho bà T1 mảnh đất gần 200m^2 để

làm nhà ở, nhưng sau đó bà T1 đã bán cho ông Hoàng Văn C. Thửa đất hiện tại đang tranh chấp có khoảng 1.000m^2 là ghép từ hai thửa đất của ông Hoàng Văn K1 và ông Hoàng Văn T10 (ông K1 và ông T10 là anh trai ông T9) và phần còn lại khoảng 100m^2 của ông T9 để lại. Như vậy phần đất ông T9 bà N1 để lại chỉ khoảng hơn 100m^2 mà hiện nay có căn nhà nhỏ ông S đang ở, phần đất còn lại của ông K1 và ông T10 thì ông Q và vợ con ông Q đã sử dụng hơn 40 năm nay. Theo hồ sơ địa chính năm 2002 thì thửa đất số 248 tờ bản đồ số 05 diện tích 1.056m^2 mang tên Hoàng Văn Q; theo Quyết định số 499/QĐ/ĐC ngày 27/7/1995 của Tổng cục địa chính thì thửa đất trên là của ông Q, UBND huyện Q cấp cho ông Hoàng Văn S là sai chủ sử dụng.

** Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Hoàng Thị Đ, bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị T6 đều thống nhất trình bày: Ông Hoàng Văn T9 (sinh năm 1913, chết năm 1998) và Nguyễn Thị N1 (sinh năm 1915, chết năm 1997) kết hôn với nhau và có 06 con chung là ông Hoàng Văn Q, bà Hoàng Thị Đ, ông Hoàng Văn Đ2 (đã chết năm 2000), bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị T6, ông Hoàng Văn S. Ông T9 bà N1 chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế ông T9 bà N1 để lại là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn I (nay là thôn P), xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Theo sổ mục kê, bản đồ địa chính năm 1985 là thửa đất số 486, tờ bản đồ 13, diện tích 1.079m^2, ghi tên ông Hoàng Văn Đ2; theo sổ mục kê, bản đồ địa chính năm 1994 là thửa đất số 185, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.056m^2, ghi tên ông Hoàng Văn T9; theo sổ mục kê bản đồ địa chính năm 2015 là thửa số 747, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.011,8m^2 ghi tên ông Hoàng Văn S. Hiện nay, diện tích đất đang tranh chấp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Văn S, do ông S bị thần kinh, nên ông Hoàng Văn Q đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không chịu xuất trình ra cho chúng tôi để chúng tôi cung cấp cho cơ quan nhà nước. Trên diện tích đất này, có 01 nhà cấp 4 đã cũ do ông Hoàng Văn S đang ở và ông Hoàng Văn Q tự ý xây dựng 01 nhà hai tầng ở phía Nam khu đất. Khi ông Q xây dựng, anh chị em chúng tôi có yêu cầu ông Q dừng việc xây dựng nhưng ông Q vẫn cố tình xây. Nay gia đình ông Q cùng gia đình con trai ông Q là anh Hoàng Văn H1 đang sinh sống trên ngôi nhà hai tầng đó.

Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông Hoàng Văn T9 và bà Nguyễn Thị N1 theo pháp luật cho những người được hưởng thừa kế của ông T9 bà N1.

Bà Đ có nguyện vọng được nhận phần di sản thừa kế bằng đất. Bà K và bà T6 có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế bằng đất và tặng cho bà Hoàng Thị L toàn bộ phần di sản mình được hưởng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (gồm bà Đoàn Thị T3 vợ ông Q, và bà Hoàng Thị T4, bà Hoàng Thị T5, anh Hoàng Văn H1 là con ông Q) thống nhất trình bày:

Ông Hoàng Văn T9 và bà Nguyễn Thị N1 là bố mẹ của ông Hoàng Văn Q. Ông T9 và bà N1 có khoảng hơn 300m² đất. Khi còn sống ông T9 bà N1 đã tặng cho ông Hoàng Văn Đ2 200m² (thực tế chia cho bà Nguyễn Thị T1, vì khi đó ông Đ2 và bà T1 đã ly hôn, nên ông T9 bà N1 cho bà T1 lấy nơi ở nuôi con), còn lại hơn 100m^2 là của ông Q và ông S sử dụng. Diện tích hơn 200m^2 ông bà chia cho bà T1, bà T1 đã bán cho ông Hoàng Văn C, hiện nay ông C đã bán cho người khác nhưng không biết cụ thể là bán cho ai.

Nguồn gốc thửa đất 1.011,8m² mà UBND huyện Q đã cấp giấy chứng nhận cho ông Hoàng Văn S gồm có hơn 100m² là của ông T9 bà N1 để lại, diện tích còn lại là của ông Hoàng Văn T10 và ông Hoàng Văn K1 (là bác của ông Q) đã cho ông Q và bà Thư từ năm 1977 nhưng không có giấy tờ mà chỉ nói miệng.

Vì vậy, các ông bà không thống nhất diện tích đất 1.011,8m² là di sản thừa kế của ông T9 và bà N1 để lại theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án xác định di sản thừa kế của ông T9 và bà N3 để lại gồm 200m² đã cho ông Đ2, bà T1 mà bà T1 đã bán cho ông Hoàng Văn C và 140m^2 nằm trong tổng 1.011,8m^2 mà đã cấp cho ông Hoàng Văn S để chia theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn yêu cầu gia đình tôi phá dỡ công trình trên đất mà gia đình chúng tôi đã xây dựng năm 2020, chúng tôi không đồng ý vì chúng tôi xây dựng trên đất của ông Hoàng Văn S được cấp giấy chứng nhận.

Bà T3, bà T5, bà T4 khẳng định trước năm 2019 thì ông T9, bà N1 và ông S quản lý sử dụng thửa đất trên, đến năm 2019 gia đình ông Q bà T3 bị nhà nước thu hồi đất thì mới sang thửa đất của ông T9 để sử dụng và xây nhà năm 2020.

* Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P (vợ ông H1): Thống nhất với ý kiến của ông Hoàng Văn H1. Thửa đất trên vợ chồng tôi đã sử dụng, canh tác và đóng góp nghĩa vụ cho nhà nước.

** Tại văn bản số 107/CV-TNMT ngày 05/02/2021 và văn bản số 805/CV-TNMT ngày 24/6/2021 của Phòng TNMT thành phố S, tỉnh Thanh Hóa có nội dung như sau:*

1. Về nguồn gốc sử dụng đất và thực trạng sử dụng đất. Căn cứ Điểm a khoản 2 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ "2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực hiện các công việc như sau:

a) Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100

của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch.

Trường hợp đăng ký tài sản gắn liên với đất thì xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định này thì xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; đối với nhà ở, công trình xây dựng thì xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ;"

Theo quy định nêu trên, đề nghị Tòa án liên hệ, phối hợp với UBND xã Q để được cung cấp thông tin về nguồn gốc sử dụng đất, quá trình sử dụng đất và thực trạng sử dụng đất có tranh chấp hay không ?

2. Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Hộ ông Hoàng Văn S được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 248, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính xã Q lập năm 2002, tương ứng với thửa số 747, tờ bản đồ số 13, bản đồ địa chính xã Q năm 2015, diện tích 1.041m^2 đất ở, địa chỉ thôn I, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; số phát hành giấy chứng nhận AG 203236, số vào sổ cấp giấy H-01695/QSDĐ ngày 13/01/2009.

** Tại văn bản số 20/UBND-ĐC ngày 10/02/2022 của UBND xã Q, thành phố S có nội dung như sau:*

1. Hồ sơ địa chính các thời kỳ:

- Hồ sơ 299 năm 1985: Tại thửa số 486, tờ bản đồ 03, diện tích 1.075m², loại đất : T, chủ sử dụng: A. Đồng. UBND xã Q xác nhận thửa đất là của ông Hoàng Văn T9. Ông Hoàng Văn Đ2 sử dụng thửa đất 496, tờ bản đồ số 03, diện tích 324m^2. Việc ghi chủ sử dụng là A. Đồng là do sai sót của cán bộ ghi hồ sơ, thực tế thửa đất có chủ sử dụng là ông Hoàng Văn T9 và vợ là bà Nguyễn Thị N1.

- Hồ sơ địa chính năm 1994: Tại thửa số 185, tờ bản đồ 05, diện tích 1.056m², loại đất: T, chủ sử dụng: Hoàng Văn C1 (UBND xã Q xác nhận Hoàng Văn C1 và Hoàng Văn T9 là một người) .

- Hồ sơ địa chính năm 2002: Tại thửa số 248, tờ bản đồ 05, diện tích 1.056m², loại đất: T, chủ sử dụng: Hoàng Văn Q.

Hồ sơ địa chính đo vẽ năm 2002 ghi chủ sử dụng là ông Hoàng Văn Q là do năm 1997, 1998 ông T9 và vợ mất, con trai ông T9 là ông Hoàng Văn Đ2 cũng đã chết năm 2000, ông T9 còn 2 người con trai là ông Hoàng Văn Q và ông Hoàng Văn S. Tuy nhiên, ông S là đối tượng tâm thần. Vì vậy, trong quá

trình kê khai đã kê khai chủ sử dụng là ông Hoàng Văn Q. Thực tế, ông Hoàng Văn Q sử dụng thửa đất số 485, phía Tây thửa đất của ông Hoàng Văn T9 và ông Hoàng Văn T9 cùng vợ trước khi chết chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho thửa đất đang ở, không để lại di chúc, không tặng cho, chuyển nhượng thửa đất. Nên chủ sử dụng của thửa đất vẫn là ông Hoàng Văn T9 và vợ là bà Nguyễn Thị N1.

- Hồ sơ địa chính năm 2015: Tại thửa số 747, tờ bản đồ 13, diện tích 1.011,8m^2, loại đất: ONT, chủ sử dụng: Hoàng Văn S. Ông Hoàng Văn S đã được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 203236 và số cấp giấy: H-01695/QSDĐ ngày 13/01/2009, thửa đất số 248, tờ bản đồ số 05, diện tích đất ở 1.041m². Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Tháng 3/2007, UBND xã Q lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu cho ông Hoàng Văn S theo quy định và ngày 13/01/2009 ông Hoàng Văn S đã được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 203236 và số cấp giấy: H-01695/Q địa chín SDĐ. Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 05, diện tích đất ở 1.041m². Vì vậy, Hồ sơ đo vẽ năm 2015 căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp năm 2009 cho hộ ông Hoàng Văn S để ghi chủ sử dụng là hộ ông Hoàng Văn S.

Thửa đất có nguồn gốc của ông Hoàng Văn T9 sử dụng trước ngày 19/12/1980, có nhà ở trên đất từ trước năm 1980.

2. Trong suốt quá trình sử dụng đất từ trước năm 1980, ông Hoàng Văn T9 và vợ có tặng cho con trai là ông Hoàng Văn Đ2 và con dâu là bà Nguyễn Thị T1 1 phần thửa đất nói trên, tuy nhiên không có hợp đồng và giấy tờ tặng cho. Phần đất tặng cho ông Đ2 bà N1 là:

- Hồ sơ 299 năm 1985 là thửa số 496, tờ bản đồ 03, diện tích 324m², loại đất: T, chủ sử dụng: Ô Năng (Thực tế ông N2 sử dụng thửa đất 497 và hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận cho con trai ông N2 là ông Viên Đình L1. Việc sổ mục kê ghi thửa đất 496, tờ bản đồ số 03 là ông N2 là do sai sót của cán bộ ghi hồ sơ. UBND xã Q xác nhận thửa đất này có nguồn gốc là của ông Hoàng Văn T9 để lại cho con trai là ông Hoàng Văn Đ2 và con dâu là bà Nguyễn Thị T1).

- Hồ sơ địa chính năm 1994 là thửa số 184, tờ bản đồ 05, diện tích 190m², loại đất: T, chủ sử dụng: Hoàng Thị T11 (UBND xã Q xác nhận bà Hoàng Thị T11 và bà Nguyễn Thị T1 là 01 người, bà Nguyễn Thị T1 là con dâu của ông Hoàng Văn T9 và là vợ ông Hoàng Văn Đ2.

- Hồ sơ địa chính năm 2002 là thửa số 249, tờ bản đồ 05, diện tích 190m², loại đất: T, chủ sử dụng: Hoàng Văn C.

- Hồ sơ địa chính năm 2015 là thửa số 756; tờ bản đồ 13, diện tích 283,4m², loại đất: ONT, chủ sử dụng: Hoàng Văn C.

Hồ sơ địa chính năm 2002 và 2015 ghi chủ sử dụng là Hoàng Văn C là do bà T1 và ông Đ2 không sử dụng thửa đất này và chuyển nhượng lại cho ông Hoàng Văn C năm 2000 (Có giấy xác nhận của UBND xã Q). Ông Hoàng Văn C được UBND xã Q lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cùng thời gian với lập hồ sơ của ông Hoàng Văn S. Ngày 13/01/2009, UBND huyện Q đã cấp giấy chứng nhậnquyền sử dụng đất cho ông Hoàng Văn C theo số cấp giấy: AG 298415, số vào số cấp giấy: H 01707. Thửa đất số: 249, tờ bản đồ số: 05. Diện tích đất ở 260m² (HSĐC 2002).

3. Hồ sơ đo vẽ năm 1985 và hồ sơ đo vẽ năm 1994 ghi loại đất T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hoàng Văn S được cấp năm 2008 với diện tích toàn phần là đất ở. Việc ghi ký hiệu thửa đất là T là do quy định của. Luật đất đai về việc ghi loại đất, đất T thể hiện là đất ở (Hay đất thổ cư). Thửa đất ông Hoàng Văn S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sử dụng vàmục đích đất ở hình thành nhà ở trước ngày 18/12/1980, hạn mức đất ở quy địnhtại thời điểm năm 2009 khi ông Hoàng Văn S được cấp giấy là 100% đất ở. Hạn mức quy định hiện nay của thửa đất sử dụng trước ngày 18/12/1980 là 600m² đất ở, phần diện tích còn lại cùng thửa đất ở được tính là đất cây lâu năm cùng thửa đất ở.

4. Thay đổi diện tích thửa đất: Diện tích theo hồ sơ địa chính năm 1985 là 1.075m². Theo hồ sơ địa chính năm 1994 là 1.056m². Theo hồ sơ địa chính năm 2002 là 1.056m² và theo hồ sơ địa chính năm 2015 là 1.011,8m². Việc diện tích sử dụng thực tế của thửa đất giảm theo hồ sơ địa chính các thời kỳ do nhiều nguyên nhân, do mở rộng đường thôn phía Tây thửa đất làm giảm diện tích sử dụng thực tế của thửa đất, do trước đây là bờ bụi nên không xác định chính xác ranh giới thực tế của thửa đất. Quá trình sử dụng đất ổn định, liên tục qua các thời kỳ, phù hợp quy hoạch sử dụng đất, không lấn chiếm, tranh chấp với các gia đình xung quanh.

5. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009, hộ ông Hoàng Văn S gồm có 07 nhân khẩu: Ông Hoàng Văn Q, sinh năm: 1944 (Chủ hộ); ông Hoàng Văn H1, sinh năm: 1975 (con trai); ông Hoàng Văn C2 (con trai, đã chết năm 2010); ông Hoàng Văn S, sinh năm: 1963 (em trai); bà Đoàn Thị T3, sinh năm: 1947 (vợ chủ hộ); bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1982 (con dâu); ông Hoàng Văn H2, sinh năm 2006 (cháu trai).

** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/4/2022:*

Thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 203236 và số cấp giấy: H-01695/QSDĐ ngày 13/01/2009, UBND huyện Q đã cấp cho Hoàng Văn S thửa đất số 248, tờ bản đồ số 05, diện tích đất ở 1.041m² thì hiện trạng là 958,7m^2, cạnh phía Đông giáp đất ông Thắm Đ3; cạnh Tây giáp đường trục thôn; cạnh phía Nam giáp nhà ông Loan C3; cạnh phía Bắc giáp với nhà ông Lâm V và Dương V1.

Tài sản trên đất:

- 01 nhà cấp bốn, mái ngói tường gạch, xây dựng khoảng năm 2010, diện tích 13,7m^2, hiện tại ông Hoàng Văn S đang sử dụng để ở.

- 01 nhà bằng một tầng, tường gạch, bê tông cốt thép, xây dựng năm 2020, diện tích 146,5m^2, hiện chị Nguyễn Thị P, anh Hoàng Văn H1 và bà Đoàn Thị T3 đang sử dụng để ở.

- 01 nhà quán xây tường gạch, đóng trần, mái tôn, xây dựng năm 2020, diện tích 79,6m^2, hiện chị Nguyễn Thị P, anh Hoàng Văn H1 và bà Đoàn Thị T3 đang sử dụng.

- Bán bình phía trước xây dựng trên đất lưu không, xây năm 2020, diện tích 44,8m^2 và bán bình phía hông nhà lợp tôn xốp 129,6m^2.

- 01 giếng nằm phía Đông Nam nhà cấp bốn

- 01 cây dừa, 06 cây xoan, 01 cây dưới.

* Kết quả thẩm định giá theo chứng thư thẩm định giá số 2204271.1/CTTPV ngày 01/6/2022 của Công ty cổ phần T15 và giám định tiên phong chi nhánh T16:

- Giá trị quyền sử dụng đất: 958,7m^2 x 26.000.000 đồng/m^2 = 24.926.200.000 đồng.

- Tài sản trên đất trị giá: 806.429.169 đồng.

* Ngày 01/3/2024, ông Hoàng Văn H1 đề nghị tiến hành thẩm định giá lại đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ 05, diện tích 1.056m², loại đất: T, vì chứng thư thẩm định giá số 2204271.1/CTTPV ngày 01/6/2022 của Công ty cổ phần T15 - Chi nhánh T16 đã quá 06 tháng, nên không còn giá trị và đề nghị thẩm định giá bổ sung đối với thửa đất số 756 tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã Q năm 2015, chủ sử dụng ông Hoàng Văn C, vì thửa đất 756 có nguồn gốc của ông T9 bà N1. Ông H1 và các đương sự khác thống nhất ông H1 chọn Công ty cổ phần T15 - Chi nhánh T16 tiến hành thẩm định giá 02 thửa đất trên. Nhưng kết quả ông H1 chỉ cung cấp Chứng thư thẩm định giá số 2405332/CT-TPV ngày 03/6/2024 đối với thửa đất số 756 tờ bản đồ số 13, trị giá 5.311.000.000 đồng; không cung cấp chứng thư thẩm định giá lại đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ 05, diện tích 1.056m². Ông H1 cũng không nộp tiền chi phí định giá để Tòa án thành lập Hội đồng định giá để định giá lại thửa đất số 248 tờ bản đồ 05.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, đã quyết định*:**

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 37; khoản 2, khoản 5 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 229; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015. Điều

106 Luật Đất đai năm 2003. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị T, bà Hoàng Thị T11.

- Hủy Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG203236, số vào sổ cấp H-01695/QSDĐ, ngày 13/01/2009 của UBND huyện Q cấp cho ông Hoàng Văn S đối với thửa đất số 248, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.041m^2, hồ sơ địa chính xã Q năm 2002; địa chỉ thôn I (nay là thôn P), xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

- Xác định di sản thừa kế của ông Hoàng Văn T9 và bà Nguyễn Thị N3 để chia thừa kế theo pháp luật là thửa đất số 248, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính năm 2002, diện tích hiện trạng 958,7m^2, loại đất ONT; trị giá: 24.926.200.000 đồng (hai mươi tư tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng).

Trích công sức cho ông Hoàng Văn S diện tích 58,7m^2 đất thửa đất số 248, tờ bản đồ số 05.

Sau khi trích công sức cho ông S 58,7m^2 đất thì 01 suất thừa kế sau được hưởng sau khi trích công sức cho ông S: 900m^2 đất : 6 = 150m^2, trị giá: 3.900.000.000 đồng.

Ông S được hưởng thừa kế và phần trích công sức là: 150m^2 + 58,7m^2 = 208,7m^2, trị giá 5.426.200.000 đồng.

1. Chia cho ông Q (người thừa kế di sản của ông Q là bà T3, bà T4, bà T5, ông H1, bà Phạm Thị N, anh Hoàng Văn Đ1) được hưởng diện tích đất 371,5m^2 trị giá 9.659.000.000đ. Trên đất là tài sản công trình của gia đình ông Q xây dựng năm 2020.

Tứ cận: Phía Đông 12,45m giáp đất nhà ông Thắm Đ3; phía Tây 10,18m giáp vành đai ven biển; phía Nam 14,5m +3,94m + 21,49m giáp đất nhà ông Loan C3; phía Bắc 36,61 giáp đất chia cho ông Đ3, bà K, bà T6.

2. Chia cho bà Hoàng Văn Đ2 (người thừa kế là bà Hoàng Thị L, Hoàng Thị T, Nguyễn Thị T1), bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị T6 diện tích đất 312,2m^2 trị giá 8.117.200.000 đồng.

Tứ cận: Phía Đông 6,61m + 2,87m giáp đất nhà ông Thắm Đ3; phía Tây 7,4m giáp vành đai ven biển; phía Nam 36,61m giáp đất chia cho ông Q; phía Bắc 37,75 giáp đất chia cho bà Đ.

Phần trị giá bằng hiện ông Đ3, bà K, bà T6 mỗi người được chia là 8.117.200.000đ : 3 người = 2.705.730.000đ (đã làm tròn số).

Bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị T6 có nguyện vọng tặng cho bà Hoàng Thị L toàn bộ di sản thừa kế hai bà được hưởng. Bà L có nguyện vọng chia chung phần thừa kế bà K, bà T6 và ông Đ3 được hưởng về một phía, không chia tách riêng từng phần để tiện cho các thừa kế trong quá trình sử dụng. Hội đồng xét xử thấy phù hợp nên chấp nhận.

3. Chia cho bà Hoàng Thị Đại diện T12 đất 113m^2 trị giá 2.938.000.000đ.

Tứ cận: Phía Đông 03m giáp đất nhà ông Thắm Đ3; phía Tây 03m giáp vành đai ven biển; phía Nam 37,75m giáp đất chia cho ông Đ3, bà K, bà T6; phía Bắc 38,05m giáp đất chia cho ông S.

4. Chia cho ông S diện tích đất 162m^2 trị giá 4.212.000.000đ.

Tứ cận: Phía Đông 5,12m giáp đất nhà ông Thắm Đ3; phía Tây 04m giáp vành đai ven biển; phía Nam 38,05m giáp đất chia cho bà Đ; phía Bắc 17,25m + 1,1m + 9,57m + 9,92m giáp đất nhà ông Lâm V và ông Dương V1.

Trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn diện tích 13,7m^2 của ông Hoàng Văn S.

(có sơ đồ thửa đất kèm theo)

* Thanh toán chênh lệch: Những người thừa kế của ông Hoàng Văn Q gồm T3, bà T4, bà T5, ông H1, bà N phải liên đới thanh toán phần chênh lệch cho các đồng thừa kế; cụ thể:

- Thanh toán cho bà Hoàng Thị L (người được bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thanh T13 cho tài sản thừa kế): 2.388.540.000đ (hai tỷ ba trăm tám mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Thanh toán cho ông Hoàng Văn Đ2 (người thừa kế của ông Đ2 là bà L, bà T, bà T1): 1.194.270.000đ (một tỷ một trăm chín mươi tư triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Thanh toán cho bà Hoàng Thị Đ: 962.000.000đ (sáu trăm chín mươi hai triệu).

- Thanh toán cho bà Hoàng Văn S: 1.214.200.000đ (một tỷ hai trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu bị cáo không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chưa thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất được xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7

và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là bà Hoàng Thị T4 và bà Hoàng Thị T5 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 26/9/2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là ông Hoàng Văn H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 14/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 27/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà bà Hoàng Thị T4 và bà Hoàng Thị T5 Hoàng Văn H1, Đoàn Thị T3, Nguyễn Thị P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đoàn Thị T3 là luật sư Bàn Trung H trình bày: Bà T3 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo với lí do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đánh giá không khách quan những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận định sai tư cách tố tụng của bà T1; chưa xác minh, làm rõ lại nguồn gốc đất, định giá lại tài sản, định giá bổ sung tài sản. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án sơ thẩm, giao cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết xét xử lại.

- Ông Hoàng Văn H1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là luật sư Vũ Quang D trình bày: Ông H1 kháng cáo toàn bộ bản án, Tòa sơ thẩm vi phạm nhiều thủ tục tố tụng, áp dụng pháp luật không đúng, đánh giá chứng cứ không khách quan dẫn đến ra bản án trái pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án sơ thẩm, giao cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết xét xử lại.

- Nguyên đơn bà Hoàng Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Đ; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Căn cứ quy định tại Điều 308 BLTTDS, Luật sư kính đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm xem xét bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các ông bà Hoàng Văn H1; Hoàng Thị T5; Hoàng Thị T4; Nguyễn Thị P; Đoàn Thị T3 và giữ nguyên bản án sơ thẩm 124/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ quy định của pháp luật, về quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng được đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật Tố

tụng dân sự. Kháng cáo của các đương sự trong hạn luật định, đảm bảo thủ tục theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữa nguyên các quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của các đương sự nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự, tại phiên tòa, một số đương sự vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định chung.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về diện và hàng thừa kế:

[2.1.1] Tòa án sơ thẩm đã xác định, cụ Hoàng Văn T9 (sinh năm 1913, chết năm 1998) và bà Nguyễn Thị N1 (sinh năm 1915, chết năm 1997) có 06 người con chung là: Ông Hoàng Văn Q (ông Q chết ngày 21/7/2021, ông Q có vợ là bà Đoàn Thị T3 và 04 người con là bà Hoàng Thị T4; bà Hoàng Thị T5; ông Hoàng Văn H1; ông Hoàng Văn C2 chết năm 2010, có vợ là bà Phạm Thị N và 01 con là Hoàng Văn Đ1, sinh năm 2004), bà Hoàng Thị Đ, ông Hoàng Văn Đ2 (chết năm 2000, có vợ là bà Nguyễn Thị T1 và 02 người con là chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị L), bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị T6, ông Hoàng Văn S là có căn cứ pháp luật.

[2.1.2] Tại phiên tòa người kháng cáo cho rằng chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị L, bà Nguyễn Thị T1 không phải con dâu của cụ N1 và cụ T9. Bà H3 mới là vợ ông Đ2. Do vậy, cả ba người này không có quyền khởi kiện chia di sản của cụ N1 và cụ T9.

Tuy nhiên, yêu cầu này của các đương sự đã được Tòa án xác minh và được Trưởng thôn, Chủ tịch UBND xã ngày 03/11/2020 và anh em trong gia

đình xác nhận là vợ và con ông Đ2. Bà Nguyễn Thị T1 không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn với ông Hoàng Văn Đ2 và bà T1 xác định bà và ông Đ2 đã chung sống từ những năm 1970, có hai con chung là Hoàng Thị T, sinh năm 1975 và Hoàng Thị L, sinh năm 1977, chưa làm thủ tục ly hôn với ông Đ2.

Mặt khác, tại Báo cáo của UBND xã Q ngày 10 tháng 02 năm 2022 xác nhận: " Trong quá trình sử dụng đất từ trước năm 1980, cụ T9 và vợ có tặng cho 1 phần thửa đất cho con trai là ông Đ2 và con dâu là bà T1…". Ông Hoàng Văn Q (khi còn sống) và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Q cho rằng di sản thừa kế của ông T9 và bà N1 để lại là thửa 496 tờ bản đồ số 03 diện tích 324m^2, nhưng ông T9 bà N3 đã tặng cho ông Đ2 bà T1 200m$^{2.}$. Như vậy, chính các đương sự đã thừa nhận ông Đ2 và bà T1 là vợ chồng.

[2.1.3] Đối với bà Viên Thị H4, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại UBND xã Q, kết quả: Bà H4 không đăng ký kết hôn với ông Hoàng Văn Đ2, bà H4 cũng không xác nhận tình trạng độc thân để kết hôn với bất kỳ người nào khác. Bà H4 có 01 người con, nhưng đã chết từ nhỏ, không đăng ký khai sinh, không đăng ký khai tử. Do đó, yêu cầu này của những người kháng cáo không được chấp nhận.

[2.2] Xác định di sản thừa kế của ông Hoàng Văn T9 và bà Nguyễn Thị N1 để lại, thấy:

[2.2.1] Về nguồn gốc thửa đất các bên đang tranh chấp:

- Các đương sự và UBND xã Q xác nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất: Thửa đất trên là của ông Hoàng Văn T9 và bà Nguyễn Thị N1, có nguồn gốc sử dụng và có nhà ở trên đất từ trước trước ngày 19/12/1980. Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thể hiện: Hồ sơ 299 năm 1985: Thửa số 486, tờ bản đồ 03, diện tích 1.075m², loại đất: T, chủ sử dụng: A. Đồng. Hồ sơ địa chính năm 1994: Thửa số 185, tờ bản đồ 05, diện tích 1.056m², loại đất: T, chủ sử dụng: Hoàng Văn C1 (Hoàng Văn C1 và Hoàng Văn T9 là một người). Hồ sơ địa chính năm 2002: Thửa số 248, tờ bản đồ 05, diện tích 1.056m², loại đất: T, chủ sử dụng: Hoàng Văn Q. Hồ sơ địa chính năm 2015: Thửa số 747, tờ bản đồ 13, diện tích 1.011,8m^2, loại đất: ONT, chủ sử dụng: Hoàng Văn S.

- Theo báo cáo ngày 03/3/2008 của UBND xã Q về việc "Giải trình một số hộ sai tên chủ sử dụng, loại đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho hộ gia đình, cá nhân do cấp sót theo nghị định 64"; thì UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 203236 và số cấp giấy: H-01695/QSDĐ ngày 13/01/2009 cho ông Hoàng Văn S tại thửa đất số 248, tờ bản đồ số 05, diện tích đất ở 1.041m² là không đúng quy định pháp luật.

- Việc ghi chủ sử dụng là A. Đồng trong hồ sơ 299 là do sai sót của cán bộ ghi hồ sơ. Năm 1997, 1998 ông T9 và bà N1 chết, con trai ông T9 là ông Hoàng Văn Đ2 cũng chết năm 2000, ông T9 còn 2 người con trai là ông Hoàng

Văn Q và ông Hoàng Văn S. Vì vậy, trong quá trình kê khai, đã kê khai chủ sử dụng là ông Hoàng Văn Q trong hồ sơ địa chính năm 2002. Thực tế, ông Hoàng Văn Q sử dụng thửa đất số 485 tờ bản đồ số 03 hồ sơ 299, tương ứng thửa 174 tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính năm 1994 (thửa đất này nằm về phái Tây của thửa đất ông T9).

[2.2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Hoàng Văn Q (khi còn sống) và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Q cho rằng di sản thừa kế của ông T9 và bà N1 để lại là thửa 496 tờ bản đồ số 03 diện tích 324m^2, nhưng ông T9 bà N3 đã tặng cho ông Đ2 bà T1 200m^2, diện tích còn lại chỉ hơn 100m^2 ghép cùng với diện tích đất của ông Hoàng Văn K1 và ông Hoàng Văn T10 mới tạo thành thửa đất có diện tích 1.011,8m² mà UBND huyện Q đã cấp giấy chứng nhận cho ông Hoàng Văn S. Tuy nhiên các đương sự có kháng cáo không đưa ra được tại liệu, chứng cứ đề xác định diện tích ông S đang sử dụng không phải là của hai cụ ông T9 và bà N1.

[2.2.3] Do đó, Tòa án sơ thẩm xác định thửa đất số 248, tờ bản đồ số 05, diện tích đất ở 1.041m² (đo đạc hiện trạng là 958,7m^2) là của ông Hoàng Văn T9 và bà Nguyễn Thị N1; khi ông Hoàng Văn T9 và bà Nguyễn Thị N1 chết không để lại di chúc, hợp đồng tặng cho; hủy quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy Chứngquyền sử dụng đất số AG 203236, số vào sổ cấp H-01695/QSDĐ, ngày 13/01/2009 của UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp cho hộ ông ông Hoàng Văn S; chia di sản thừa kế của ông Hoàng Văn T9 và bà Nguyễn Thị N1 để chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ pháp luật.

[2.2.4] Tòa án sơ thẩm đã phân chia di sản thừa kế của ông Hoàng Văn T9 và bà Nguyễn Thị N1; công sức quản lý di sản; tính giá trị chênh lệch phải thanh toán cho các đồng thừa kế cần giữ nguyên việc phân chia:

- Tài sản là di sản thừa kế của ông T9 bà N1 để lại là thửa đất số 248, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính năm 2002, diện tích hiện trạng 958,7m^2, loại đất ONT; trị giá: 958,7m^2 x 26.000.000đ/m^2 = 24.926.200.000đ (hai mươi tư tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng).

- Trích công sức cho ông S 58,7m^2 đất thì 01 suất thừa kế sau được hưởng 900m^2 đất : 6 = 150m^2, trị giá: 150m^2 x 26.000.000đ/m^2 = 3.900.000.000đ. Ông S được hưởng thừa kế và phần trích công sức là: 150m^2 + 58,7m^2 = 208,7m^2 trị giá 5.426.200.000đ. Trong quá trình quản lý đất đai qua các thời kỳ tại địa phương thể hiện thửa đất trên được kê khai đứng tên ông Đ2, ông S, ông Q; tuy nhiên có căn cứ xác định ông S là người quản lý sử dụng thời gian dài nhất, hiện nay vẫn đang sinh sống trên thửa đất, nên cần trích công sức cho ông S bằng diện tích 58,7m^2 đất là phù hợp. Ông Q và người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Q trình bày ông Q là người thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất đang tranh chấp chia thừa kế, tuy nhiên những tài liệu trên thể hiện gia đình ông Q sử dụng và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất số 485 tờ bản đồ số

03 bản đồ địa chính năm 1985 của gia đình ông Q, không liên quan đến thửa đất của ông T9 và bà N3 để lại. Chỉ năm 2019 gia đình ông Q bị nhàthu hồi thửa đất số 485 thì năm 2020 gia đình ông Q xây nhà trên thửa đất của ông T9 bà N1 để lại. Do vậy, không có căn cứ trích công sức cho ông Q là có căn cứ.

- Chia cho ông Q (người thừa kế di sản của ông Q là bà T3, bà T4, bà T5, ông H1, bà Phạm Thị N, anh Hoàng Văn Đ1) được hưởng diện tích đất 371,5m^2 trị giá 9.659.000.000đ. Trên đất là tài sản công trình của gia đình ông Q xây dựng năm 2020. Chia cho bà Hoàng Văn Đ2 (người thừa kế là bà Hoàng Thị L, Hoàng Thị T, Nguyễn Thị T1), bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị T6 diện tích đất 312,2m^2 trị giá 8.117.200.000đ. Phần trị giá bằng hiện ông Đ2, bà K, bà T6 mỗi người được chia là 8.117.200.000đ : 3 người = 2.705.730.000đ (đã làm tròn số). Bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị T6 có nguyện vọng tặng cho bà Hoàng Thị L toàn bộ di sản thừa kế hai bà được hưởng. Bà L có nguyện vọng chia chung phần thừa kế bà K, bà T6 và ông Đ2 được hưởng về một phía, không chia tách riêng từng phần để tiện cho các thừa kế trong quá trình sử dụng. Chia cho bà Hoàng Thị Đại diện T12 đất 113m^2 trị giá 2.938.000.000đ. Chia cho ông S diện tích đất 162m^2 trị giá 4.212.000.000đ. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn diện tích 13,7m^2 của ông Hoàng Văn S.

- Thanh toán cho bà Hoàng Thị L (người được bà K, bà T6 tặng cho tài sản thừa kế): 2.388.540.000đ. Thanh toán cho ông Hoàng Văn Đ2 (người thừa kế của ông Đ2 là bà L, bà T, bà T1): 1.194.270.000đ. Thanh toán cho bà Hoàng Thị Đ: 962.000.000đ. Thanh toán cho bà Hoàng Văn S: 1.214.200.000đ

[3] Tại cấp phúc thẩm, những người kháng cáo cho rằng định giá thiếu tài sản là căn nhà của ông Hoàng Văn S và tiếp tục có yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp; không tuyên bố ông Hoàng Văn S mất năng lực hành vi dân sự là vi phạm thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Tại chứng thư thẩm định giá số 2204271.1/CT-TPV của Công ty cổ phần T15 (bổ sung vào chứng thư số 2204271/CT- TPV) đã định giá đầy đủ tài sản gắn liền trên đất như nhà cấp 4 mái ngói (nhà của ông Hoàng Văn S đang ở): diện tích 13,7 m², giá trị 11.554.169 đồng, giếng nước..., cây dừa..., cây xoan... Tại phiên tòa ngày 28/02/2024, phía gia đình anh H1 mới đề nghị ngừng phiên tòa để thực hiện việc định giá lại. Ngày 07/05/2024, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã thực hiện việc thẩm định tài sản và định giá tài sản theo yêu cầu của phía gia đình anh H1; Thông báo cho anh H1 nộp tiền và thực hiện việc định giá lại thửa đất tranh chấp, nhưng gia đình anh H1 không thực hiện. Do đó, đến tháng 09/2024, Tòa án mới tiếp tục mở phiên tòa xét xử vụ án. Mặt khác, anh H1 và một số người liên quan (từ tháng 09/2024) đều không kháng cáo về nội dung định giá tài sản và không có yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp. Tòa án sơ

thẩm đã phân chia cho anh H1 sử dụng diện tích đất và nhà, nếu chấp nhận việc yêu cầu định giá lại sẽ có thể làm tăng giá trị phải trả chênh lệch cho những người thừa kế khác là bất lợi đối với gia đình anh H1. Do đó, những người kháng cáo cho rằng định giá thiếu tài sản là căn nhà của ông Hoàng Văn S và tiếp tục có yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp việc tiếp tục có yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp của phía anh H1 tại phiên tòa phúc thẩm là không có cơ sở được chấp nhận.

[3.2]. Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên bố ông Hoàng Văn S mất năng lực hành vi dân sự, thấy:

Căn cứ vào các tài liệu như Giấy xác nhận của địa phương về việc ông Hoàng Văn S là đối tượng khuyết tật TKTT hiện đang hưởng trợ cấp hàng tháng tại địa phương; Quyết định trợ cấp và Sổ trợ cấp. Anh H1 đã đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm tạm đình chỉ giải quyết vụ án; và khởi kiện yêu cầu Tòa án thành phố S tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự. Tuy nhiên anh H1 không thực hiện việc bổ sung hồ sơ giám định theo yêu cầu. Đơn vị thực hiện việc giám định là Phân viện Pháp y tâm thần Bắc Miền T14 từ chối việc giám định và hoàn trả hồ sơ giám định do không cung cấp đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn đã ra Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự "Yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự" mà anh H1 yêu cầu.

Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa đã cử trợ giúp viên pháp lý bà Nguyễn Thị Ngọc T7 tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S trong quá trình giải quyết vụ án; và quyết định trích công sức, phân chia di sản thừa kế cho ông S được nhận phần đất tại vị trí có ngôi nhà ông S đang ở là đảm bảo quyền lợi hợp pháp của ông S theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1, Hoàng Thị L, Hoàng Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị Đ, Hoàng Thị K, Hoàng Thị T6 đồng ý để anh H1 được quản lý phần di sản thừa kế mà ông Hoàng Văn S được nhận của cụ T9, cụ N1 để đảm bảo quyền lợi của anh H1 khi trực tiếp nuôi ông Hoàng Văn S.

Từ các căn cứ trình bày như trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các đương sự đề nghị hủy bản án sơ thẩm và giao cho Tòa án sơ thẩm giải quyết, xét xử lại.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Các đương sự có kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà T3, bà S1 là người cao tuổi nên được miễn.

Số tiền 12.000.000.000đ, tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà L nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0003975 ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Chi Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Tòa án sơ thẩm chưa xem xét về khoản tiền tạm ứng án phí này. Do đó, cần phải trả lại cho bà L số tiền 12.000.000.000đ, tiền tạm ứng án phí sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị T4, bà Hoàng Thị T5, ông Hoàng Văn H1, bà Đoàn Thị T3 và bà Nguyễn Thị P.

2. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

3. Về án phí:

- Ông H1, bà P, bà T5 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ. Bà T3, bà S1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Số tiền 300.000 tạm ứng án phí ông H1, bà P, bà T5 đã nộp theo các Biên lai số 0000593, 0000594, 0000595 ngày 14/10/2024 ông H1, bà P, bà T5 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Số tiền 12.000.000.000đ, tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà L nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0003975 ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Chi Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, được trả lại cho bà L.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà